

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ mười được cấp ngày 16/05/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Bích Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
| - Ông Thái Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thùy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Đãi | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sơn La, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Chay qua Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiếu

Theo Giấy ủy quyền số 71/GUQ-2024
ngày 01/11/2024 của Chủ tịch HĐQT

Số: BC/BDO/2025. 6.1.1.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (được gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.546.611.881.697	1.127.012.212.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.208.072.612	18.532.255.431
1. Tiền	111		3.208.072.612	18.532.255.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.031.898.020.449	677.894.770.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	908.615.070.180	539.612.093.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.509.848.458	15.519.434.667
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	102.906.453.015	124.918.876.233
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.533.351.204)	(11.555.633.517)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	511.505.788.636	430.580.595.516
1. Hàng tồn kho	141		537.381.181.036	433.729.472.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.875.392.400)	(3.148.876.501)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	4.591.210
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.591.210
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		536.846.656.672	568.668.815.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		516.106.497.492	549.594.966.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	514.932.960.504	548.407.185.315
<i>Nguyên giá</i>	222		1.030.502.450.078	1.014.232.779.435
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(515.569.489.574)	(465.825.594.120)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.173.536.988	1.187.781.180
<i>Nguyên giá</i>	228		2.018.991.660	2.018.991.660
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(845.454.672)	(831.210.480)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.140.159.180	7.473.849.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	9.140.159.180	7.473.849.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.600.000.000	11.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.083.458.538.369	1.695.681.028.342

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		355.946.782.308	140.926.756.200
I. Nợ ngắn hạn	310		355.946.782.308	140.926.756.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	45.554.718.891	43.128.581.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.014.496.300	461.666.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	24.696.076.179	22.384.202.502
4. Phải trả người lao động	314		1.668.915.722	4.605.140.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	19.444.414	1.035.926.285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.777.975.138	915.664.596
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	274.883.587.181	61.709.043.280
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	5.700.000.000	4.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		631.568.483	2.686.531.863
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.727.511.756.061	1.554.754.272.142
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.727.511.756.061	1.554.754.272.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.677.296.000	8.801.036.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.522.308.592.231	1.398.427.368.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.148.088.468.312	872.068.384.836
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		374.220.123.919	526.358.983.476
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.083.458.538.369	1.695.681.028.342

Sơn La, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Dương Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.160.883.201.236	1.411.694.307.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.160.883.201.236	1.411.694.307.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	780.144.092.465	883.632.323.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		380.739.108.771	528.061.984.425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38.035.969.027	31.751.916.756
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.793.542.996	2.774.054.792
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.793.542.996</i>	<i>2.747.846.792</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.984.124.237	2.839.039.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	31.478.414.920	21.847.952.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		380.518.995.645	532.352.853.985
11. Thu nhập khác	31	VI.7	800.129.387	20.371.370
12. Chi phí khác	32	VI.8	166.159.573	107.687.396
13. Lợi nhuận khác	40		633.969.814	(87.316.026)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		381.152.965.459	532.265.537.959
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	6.943.899.540	5.906.554.483
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		374.209.065.919	526.358.983.476
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	37.756	53.295

Sơn La, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Hải Linh

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		381.152.965.459	532.265.537.959
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		56.843.081.028	55.712.749.435
- Các khoản dự phòng	03		25.281.553.415	2.742.047.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.240.975.932)	(17.141.384.809)
- Chi phí lãi vay	06		3.793.542.996	2.747.846.792
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		461.830.166.966	576.326.796.860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(350.405.354.621)	(387.499.980.149)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.651.709.019)	(104.223.975.806)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		545.842.407	(37.288.571.584)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.793.542.996)	(2.747.846.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.906.554.483)	(206.487.324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.100.000	31.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.661.551.000)	(5.765.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.992.602.746)	38.626.245.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.221.179.008)	(63.499.379.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.988.970.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(139.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	166.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.555.694.033	17.141.384.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.676.514.975)	(19.057.994.224)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		354.075.417.277	112.229.043.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.900.873.376)	(100.620.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(195.829.609.000)	(146.872.206.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.344.934.901	(135.263.163.470)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15.324.182.819)	(115.694.912.489)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	18.532.255.431	134.227.167.920
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.208.072.612	18.532.255.431

Sơn La, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Hải Linh



Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ mười ngày 16/05/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 330 người (tại ngày 30/06/2024 là 333 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo tài chính được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	07 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế giá trị gia tăng (Thuế GTGT)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng 5%, 10% tùy từng sản phẩm, hàng hóa. Cụ thể:

- Đường: phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn: 5%
- Túi đường, cung cấp dịch vụ (cho thuê cây xăng, bán nguyên vật liệu): 10%

Đối với sản phẩm túi đóng đường, Công ty được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 của Quốc hội.

Từ ngày 1/7/2025, mức thuế suất đối với sản phẩm đường mía và các sản phẩm liên quan sẽ thuộc nhóm hàng hóa chịu thuế suất 10%.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả tại thời điểm cuối năm bao gồm các khoản: phải trả chi phí kiểm toán xây dựng cơ bản.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí phải trả phí kiểm toán xây dựng cơ bản: Căn cứ vào hợp đồng đã được ký bởi 2 bên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng". Dự phòng phải trả tại thời điểm cuối năm là dự phòng phải trả tiền lương.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán đường, mật ri, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng, lãi đầu tư trái phiếu, lợi nhuận cổ tức được chia, lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu và các doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng, lãi đầu tư trái phiếu, lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi khách hàng ứng trước tiền hàng, lãi trả chậm tiền hàng... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	169.424.591	267.101.050
Tiền gửi ngân hàng	3.038.648.021	18.265.154.381
Cộng	<u>3.208.072.612</u>	<u>18.532.255.431</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Dài hạn						
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20.000 TP)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	31.875.600.000	30%	30%	31.875.600.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	207.081.171.957	222.780.093.000
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	18.583.630.137	60.200.000.000
Công ty TNHH An Hà	96.994.655.793	59.800.000.000
Công ty TNHH Lê Nam Hà Tiên	90.000.726.027	101.200.000.000
Các khách hàng còn lại	1.502.160.000	1.580.093.000
Phải thu khách hàng là bên liên quan	701.533.898.223	316.832.000.000
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	908.615.070.180	539.612.093.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	22.509.848.458	15.519.434.667
Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	3.214.322.886	2.655.371.195
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Công ty TNHH Minh Danh	3.366.507.694	653.246.752
Công ty TNHH Nguyễn Nghĩa	2.222.222.222	-
Các nhà cung cấp còn lại	6.743.043.655	5.247.064.719
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	22.509.848.458	15.519.434.667

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên thứ ba	102.406.453.015	218.641.204	124.318.876.233	162.990.516
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	99.340.885.825	218.641.204	121.176.392.378	162.990.516
Tạm ứng	3.060.933.347	-	2.721.527.591	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	407.160.000	-
Phải thu khác	4.633.844	-	13.796.265	-
Phải thu bên liên quan	500.000.000	-	600.000.000	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	102.906.453.015	218.641.204	124.918.876.233	162.990.516

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.792.550.000	1.792.550.000	-	1.792.550.000	1.792.550.000	-
Các đối tượng khác	365.527.160	340.801.204	24.725.956	363.083.517	363.083.517	-
Cộng	11.558.077.160	11.533.351.204	24.725.956	11.555.633.517	11.555.633.517	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	11.555.633.517	11.554.206.984
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	55.650.687	26.917.972
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(77.933.000)	(25.491.439)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	11.533.351.204	11.555.633.517

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	127.139.759.795	(24.492.392.400)	130.546.047.896	(3.148.876.501)
Công cụ, dụng cụ	73.199.579	-	33.783.492	-
Thành phẩm	409.381.607.533	(1.383.000.000)	292.284.401.670	-
Hàng hóa	786.614.129	-	10.865.238.959	-
Cộng	537.381.181.036	(25.875.392.400)	433.729.472.017	(3.148.876.501)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.139.759.795
Công cụ, dụng cụ	73.199.579
Thành phẩm	409.381.607.533
Hàng hoá	786.614.129
Cộng	537.381.181.036

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (Xem Thuyết minh V.18)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	3.148.876.501	4.408.255.551
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	24.180.714.851	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.454.198.952)	(1.259.379.050)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	25.875.392.400	3.148.876.501

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện 2015	3.578.711.650	3.578.711.650
Dự án thi công kết cấu thép nhà chứa bã	3.080.652.853	-
Dự án khác	2.480.794.677	3.895.137.657
Cộng	9.140.159.180	7.473.849.307

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	-	831.210.480	831.210.480
Khấu hao trong năm	-	14.244.192	14.244.192
Số cuối năm	-	845.454.672	845.454.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.080.949.765	106.831.415	1.187.781.180
Số cuối năm	1.080.949.765	92.587.223	1.173.536.988

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 795.600.000 VND (tại ngày 30/06/2024 là 795.600.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2025 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho vay là 92.587.223 VND (tại ngày 30/06/2024 là 106.831.415 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	186.825.565.972	814.472.211.763	9.246.497.122	3.235.777.305	452.727.273	1.014.232.779.435
Mua sắm mới	7.500.050.405	10.810.465.725	5.069.625.925	-	-	23.380.142.055
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.345.410.451	-	-	-	-	4.345.410.451
Thanh lý, nhượng bán	(1.564.566.535)	(9.672.015.328)	(219.300.000)	-	-	(11.455.881.863)
Số cuối năm	197.106.460.293	815.610.662.160	14.096.823.047	3.235.777.305	452.727.273	1.030.502.450.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	89.921.131.267	369.335.486.191	4.633.668.170	1.482.581.219	452.727.273	465.825.594.120
Khấu hao trong năm	6.281.934.058	49.490.234.473	847.805.942	208.862.364	-	56.828.836.836
Hao mòn trong năm	67.252.380	-	-	-	-	67.252.380
Thanh lý, nhượng bán	(1.564.566.535)	(5.368.327.227)	(219.300.000)	-	-	(7.152.193.762)
Số cuối năm	94.705.751.170	413.457.393.437	5.262.174.112	1.691.443.583	452.727.273	515.569.489.574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	96.904.434.705	445.136.725.572	4.612.828.952	1.753.196.086	-	548.407.185.315
Số cuối năm	102.400.709.123	402.153.268.723	8.834.648.936	1.544.333.722	-	514.932.960.504

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 136.778.152.745 VND (tại ngày 30/06/2024 là 103.188.237.064 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 453.872.699.449 VND (tại ngày 30/06/2024 là 387.859.903.274 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	41.354.431.137	41.354.431.137	37.923.830.873	37.923.830.873
Công ty cổ phần Tư vấn, Thiết bị và Công nghệ Ánh Dương	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000
Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh	6.071.994.500	6.071.994.500	548.586.500	548.586.500
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Cá nhân vận chuyển mía	24.220.158.640	24.220.158.640	23.224.150.392	23.224.150.392
Các nhà cung cấp còn lại	5.375.627.962	5.375.627.962	8.464.443.946	8.464.443.946
Phải trả người bán là bên liên quan	4.200.287.754	4.200.287.754	5.204.750.180	5.204.750.180
<i>(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	45.554.718.891	45.554.718.891	43.128.581.053	43.128.581.053

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	1.014.496.300	461.666.050
Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	794.428.000	162.260.000
Công ty cổ phần Năng lượng sạch Sơn La	-	61.254.000
Ông Phạm Hữu Quang	140.021.500	140.021.500
Các khách hàng còn lại	80.046.800	98.130.550
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	1.014.496.300	461.666.050

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT nội địa	16.431.762.229	45.351.780.118	44.068.261.289	17.715.281.058
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.384.295.830	1.384.295.830	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	87.653.058	87.653.058	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.906.554.483	6.943.899.540	5.906.554.483	6.943.899.540
Thuế thu nhập cá nhân	45.885.790	9.032.198.134	9.041.188.343	36.895.581
Thuế tài nguyên	-	46.648.400	46.648.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	261.360.540	261.360.540	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	941.053.680	941.053.680	-
Cộng	22.384.202.502	64.051.889.300	61.740.015.623	24.696.076.179

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	-	1.007.544.371
Chi phí phải trả khác	19.444.414	28.381.914
Cộng	19.444.414	1.035.926.285

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B09-DN

16. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	359.207.206	293.156.515
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	717.918.210	97.918.210
Phải trả, phải nộp khác	700.849.722	524.589.871
Cộng	<u>1.777.975.138</u>	<u>915.664.596</u>

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng tiền lương	5.700.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>5.700.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	57.209.043.280	57.209.043.280	354.075.417.277	136.400.873.376	274.883.587.181	274.883.587.181
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (i)	57.209.043.280	57.209.043.280	301.828.031.556	133.400.873.376	225.636.201.460	225.636.201.460
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	-	-	52.247.385.721	3.000.000.000	49.247.385.721	49.247.385.721
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
Cộng vay ngắn hạn	61.709.043.280	61.709.043.280	354.075.417.277	140.900.873.376	274.883.587.181	274.883.587.181

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.02/2024-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 27/02/2024 kèm văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 24/01/2024 về việc gia hạn duy trì hạn mức và Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.03/2025-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 18/03/2025. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu). Hạn mức của hợp đồng là 400 tỷ đồng từ tháng 09 đến hết tháng 10 hàng năm và hạn mức 500 tỷ đồng từ tháng 11 đến hết tháng 08 năm sau. Thời hạn duy trì hạn mức lần lượt đến hết ngày 31/03/2025 và đến hết ngày 28/02/2026. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất kinh doanh mía đường và các sản phẩm khác từ ngành mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và quy định trên từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30/06/2025, số dư các khoản vay lần lượt là 129.727.499.743 đồng và 95.908.701.717 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 05.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 07.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 08.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/951311/HĐTD ngày 24/04/2025. Hạn mức tín dụng tối đa 250 tỷ đồng, trong đó tối đa 200 tỷ đồng từ tháng 12/2024 đến hết tháng 5/2025 và tối đa 150 tỷ đồng từ tháng 6/2025 đến hết tháng 11/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2025, thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau: Hợp đồng khung thế chấp khoản phải thu số 01/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	8.174.806.000	1.024.947.559.836	1.180.648.233.666
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	526.358.983.476	526.358.983.476
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(146.879.175.000)	(146.879.175.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.000.000.000)	(4.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.373.770.000)	-	(1.373.770.000)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	8.801.036.000	1.398.427.368.312	1.554.754.272.142
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	374.209.065.919	374.209.065.919
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(195.838.900.000)	(195.838.900.000)
Phân phối các quỹ	-	-	50.000.000.000	-	(54.500.000.000)	(4.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.123.740.000)	-	(1.123.740.000)
Tặng khác	-	-	-	-	11.058.000	11.058.000
Số dư cuối năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	95.607.779.802	7.677.296.000	1.522.308.592.231	1.727.511.756.061

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-DHĐCĐTN2024 ngày 05 tháng 09 năm 2024. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 200% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Ông Đặng Việt Anh	9.638.780.000	9.638.780.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.732.070.000	46.732.070.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	195.838.900.000	146.879.175.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Chất lượng</u>
Hàng hóa đã bán nhưng chưa xuất bán			
Đường trắng cao cấp I (NU-50) vụ 2024-2025	Kg	1.125.000	Tốt
Đường trắng cao cấp I (NU-70) vụ 2024-2025	Kg	1.380.350	Tốt
Đường trắng cao cấp I (NU-A1) vụ 2024-2025	Kg	541.000	Tốt
Mật ri vụ 2024-2025	Kg	2.501.980	Tốt
Tổng		5.548.330	

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến năm 2013	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2014 đến năm 2020	147.605.180	2023	Nợ không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri, bã bùn, bã mía	1.071.946.901.607	1.322.199.822.932
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men	4.577.400.000	8.073.210.000
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	83.851.523.159	80.974.718.393
Doanh thu khác	507.376.470	446.556.644
Cộng	<u>1.160.883.201.236</u>	<u>1.411.694.307.969</u>

Trong đó

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán cho bên thứ ba	306.596.143.147	508.332.962.448
Doanh thu bán cho bên liên quan	854.287.058.089	903.361.345.521
Cộng	<u>1.160.883.201.236</u>	<u>1.411.694.307.969</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri, bã bùn, bã mía	671.418.881.070	798.597.665.534
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men	4.038.153.197	6.509.437.401
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	80.777.291.684	79.627.170.595
Giá vốn khác	305.930.786	157.429.064
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.603.835.728	(1.259.379.050)
Cộng	<u>780.144.092.465</u>	<u>883.632.323.544</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.121.426.781	7.072.550.141
Lãi đầu tư trái phiếu	133.000.000	132.000.000
Lợi nhuận cổ tức được chia	335.298.004	364.304.498
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	2.965.969.248	9.572.530.170
Lãi bán hàng trả chậm	33.349.724.994	14.338.479.947
Doanh thu hoạt động tài chính khác	130.550.000	272.052.000
Cộng	<u>38.035.969.027</u>	<u>31.751.916.756</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.793.542.996	2.747.846.792
Chi phí tài chính khác	-	26.208.000
Cộng	<u>3.793.542.996</u>	<u>2.774.054.792</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	-	9.480.040
Chi phí vật liệu, bao bì	195.109.322	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.517.360	113.517.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.591.416.596	2.596.004.620
Chi phí bằng tiền khác	84.080.959	120.037.876
Cộng	<u>2.984.124.237</u>	<u>2.839.039.896</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	13.401.831.736	5.098.927.622
Chi phí vật liệu quản lý	699.301.112	133.649.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	294.125.472	637.870.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	909.886.860	393.141.501
Thuế, phí và lệ phí	596.792.751	979.374.552
Chi phí dự phòng	1.677.717.687	4.001.426.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.844.700.044	5.102.728.293
Chi phí bằng tiền khác	5.054.059.259	5.500.833.969
Cộng	<u>31.478.414.920</u>	<u>21.847.952.508</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, vật tư	685.281.899	-
Cho thuê Kiot và các khoản điện, nước	68.988.943	11.111.111
Các khoản khác	45.858.545	9.260.259
Cộng	<u>800.129.387</u>	<u>20.371.370</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản bị phạt	125.387.043	107.687.396
Các khoản khác	40.772.530	-
Cộng	<u>166.159.573</u>	<u>107.687.396</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.511.095.440	671.951.951.251
Chi phí nhân công	50.739.465.113	40.943.993.117
Chi phí công cụ, dụng cụ	122.759.865	166.223.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.843.081.028	55.712.749.435
Chi phí dự phòng	25.281.553.415	2.742.047.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.438.771.290	51.333.501.073
Chi phí khác bằng tiền	7.683.888.865	7.757.675.970
Cộng	<u>850.620.615.015</u>	<u>830.608.142.047</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.943.899.540	5.906.554.483
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.943.899.540</u>	<u>5.906.554.483</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần trước thuế	381.152.965.459	532.265.537.959
<i>Hoạt động được miễn thuế TNDN</i>	<i>346.823.778.115</i>	<i>503.077.000.644</i>
<i>Hoạt động không được miễn thuế TNDN</i>	<i>34.329.187.344</i>	<i>29.188.537.315</i>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	3.582.495.011	3.837.723.891
Các khoản điều chỉnh tăng	3.582.495.011	3.837.723.891
Chi phí không được trừ	3.582.495.011	3.837.723.891
<i>Hoạt động được miễn thuế TNDN</i>	<i>3.192.184.655</i>	<i>3.493.488.792</i>
<i>Hoạt động không được miễn thuế TNDN</i>	<i>390.310.356</i>	<i>344.235.099</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	384.735.460.470	536.103.261.850
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế TNDN	350.015.962.770	506.570.489.436
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	34.719.497.700	29.532.772.414
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	6.943.899.540	5.906.554.483

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	374.209.065.919	526.358.983.476
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	374.209.065.919	526.358.983.476
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.756	53.295

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2024 ngày 05 tháng 09 năm 2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành từ lợi nhuận niên độ 2023-2024 với số tiền là 4.500.000.000 đồng.

Trong niên độ 2024-2025, Công ty tạm ước tính thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận niên độ 2024-2025 bằng với số trích lập của năm trước.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.791.945	9.791.945

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	195.330.417.277	82.529.043.280
Cộng	<u>195.330.417.277</u>	<u>82.529.043.280</u>

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Thành viên chủ chốt		
Ông Đặng Việt Anh	930.300.000	760.500.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	1.786.928.000	1.791.060.000
Bà Trần Thị Bích Nhi	337.900.000	310.500.000
Ông Thái Văn Hùng	1.113.000.000	1.138.500.000
Ông Nguyễn Trường Chinh	327.900.000	300.500.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	272.900.000	280.500.000
Ông Nguyễn Văn Tài	475.940.000	529.140.000
Ông Nguyễn Văn Đãi	338.940.000	372.323.333
Bà Nguyễn Thị Khương	392.440.000	428.440.000
Nhận tạm ứng từ Công ty		
Ông Trần Ngọc Hiếu	-	300.000.000
Ông Đặng Việt Anh	-	300.000.000
Hoàn tạm ứng		
Ông Trần Ngọc Hiếu	100.000.000	-
Nhận cổ tức từ Công ty		
Ông Đặng Việt Anh	19.277.560.000	14.458.170.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	2.634.620.000	1.975.965.000
Bà Nguyễn Thị Khương	18.480.000	13.860.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho mục V.6)

Tạm ứng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Trần Ngọc Hiếu	200.000.000	300.000.000
Ông Đặng Việt Anh	300.000.000	300.000.000
Cộng	500.000.000	600.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ sở hữu Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam	Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam là vợ của ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	200.858.438.094	120.157.857.143
Lãi trả chậm tiền hàng	5.442.479.646	982.549.318
Mua vật tư	22.988.459.720	20.014.613.542
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Lãi trả chậm tiền hàng	-	490.684.931
Mua vật tư	-	195.726.947
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Lãi trả chậm tiền hàng	-	306.724.316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thái Liên		
Bán hàng	81.523.809.525	128.619.047.620
Lãi trả chậm tiền hàng	1.834.538.111	486.807.917
Chi trả cổ tức	29.376.000.000	22.032.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	116.760.266.666	87.453.945.140
Lãi trả chậm tiền hàng	4.235.730.393	871.019.965
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	49.714.285.713	75.571.428.572
Lãi trả chậm tiền hàng	1.743.801.367	1.404.096.919
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Bán hàng	1.096.924.761	113.352.761
Mua mía nguyên liệu	7.379.331.471	7.519.849.560
Hoàn ứng tiền mía	96.837.755	-
Cổ tức được chia	335.298.004	364.304.498
Lãi nợ đầu tư mía	14.217.428	-
Thu nợ đầu tư mía	380.689.277	-
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh		
Bán hàng	137.904.761.903	88.619.047.619
Lãi trả chậm tiền hàng	154.421.919	642.593.560
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Bán hàng	216.952.380.951	272.350.476.190
Lãi trả chậm tiền hàng	7.023.228.766	2.309.415.563
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Lãi trả chậm tiền hàng	-	836.032.876
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc		
Bán hàng	49.476.190.476	130.476.190.476
Lãi trả chậm tiền hàng	3.706.856.852	1.502.614.659
Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam		
Mua dịch vụ	3.502.172.621	(*)

(*) Từ 01/07/2023 đến 30/06/2024, Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam không phải là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho mục V.3)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	194.498.928.321	59.800.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	105.016.787.024	63.150.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	46.408.849.315	55.850.000.000
Công ty TNHH Thái Liên	11.779.013.699	7.782.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	84.854.421.919	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	167.088.986.301	70.150.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc	91.886.911.644	60.100.000.000
Cộng	701.533.898.223	316.832.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

B09-DN

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho mục V.12)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	155.815.748	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	3.993.682.366	5.204.750.180
Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam	50.789.640	(*)
Cộng	4.200.287.754	5.204.750.180

(*) Tại 30/06/2024, Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam không phải là bên liên quan.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Sơn La, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Dương Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu